



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

02(70) 2021

ISSN 1859-2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Hoàng Hồng Hiệp

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. Đinh Như Hoài

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng

Bí thư BCH Trung ương Đảng

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền

Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

TS. Hoàng Hồng Hiệp

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính

Viện Nghiên cứu Văn hóa

GS.TS. Eric Iksoon Im

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Bằng Tâm

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BIÊN TẬP TRỊ SỰ

ThS. Châu Ngọc Hòe

ThS. Hoàng Thị Thu Hương

CN. Lê Thị Vân

Mục lục

Quan điểm, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược phát triển đất nước trong thời gian đến <i>Đảng Cộng sản Việt Nam (2021)</i>	3
Tội phạm xuyên quốc gia trên Biển Đông trong những năm gần đây <i>Nguyễn Thanh Minh, Nguyễn Xuân Cường</i>	8
Xuất nhập khẩu của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay <i>Nguyễn Thị Thoa</i>	21
Năng lực lãnh đạo, văn hóa doanh nghiệp và kết quả hoạt động tại các công ty lắp máy ở khu vực miền Trung <i>Bùi Thị Minh Thu, Nguyễn Hồ Phương Nhật, Phan Thị Yến Lai</i>	30
Ảnh hưởng của rủi ro cảm nhận đến ý định hành vi giảm thiểu sử dụng đồ nhựa của cộng đồng dân cư ven biển Nha Trang <i>Lê Chí Công, Hoàng Thị Thu Phương</i>	43
Phát triển ngành khai thác thủy sản tỉnh Bình Định <i>Nguyễn Thị Kim Đoàn</i>	53
Hình ảnh con lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt (từ góc nhìn văn hóa nông nghiệp) <i>Hoàng Thị Yến</i>	62
Di cư tự do của các tộc người thiểu số miền núi phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015 <i>Nguyễn Thị Hà Giang</i>	74

Contents

The Communist Party of Viet Nam's stances, goals, orientations, key tasks,
and strategic breakthroughs for the coming years

The Communist Party of Viet Nam **3**

Transnational crimes in the Bien Dong Sea in recent years

Nguyen Thanh Minh, Nguyen Xuan Cuong **8**

Viet Nam's international trade in the current context

Nguyen Thi Thoa **21**

On management capacity, corporate culture, and performance outcomes
at machinery installation companies in the Central Viet Nam

Bui Thi Minh Thu, Nguyen Ho Phuong Nhat, Phan Thi Yen Lai **30**

The impact of perceived risk to the local people's behavioral intention
of reducing plastic consumption in Nha Trang

Le Chi Cong, Hoang Thi Thu Phuong **43**

Promoting fisheries sector in Binh Dinh province

Nguyen Thi Kim Doan **53**

The image of pigs in Korean and Vietnamese proverbs
(from an agricultural perspective)

Hoang Thi Yen **62**

Free migration of ethnic minorities in the Northern mountains to Lam Dong
province from 1976 to 2015

Nguyen Thi Ha Giang **74**

Hình ảnh con lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt (từ góc nhìn văn hóa nông nghiệp)

Hoàng Thị Yến

Đại học Quốc gia Hà Nội

Email liên hệ: hoangyen70@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết phân tích hình ảnh của con lợn từ góc nhìn của văn hóa nông nghiệp trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt. Cụ thể, chúng tôi sử dụng phương pháp miêu tả, phân tích định tính và so sánh để làm rõ đặc điểm hình thức và đặc tính, giá trị kinh tế của con lợn, kinh nghiệm chăn nuôi lợn của người Hàn và người Việt. Kết quả phân tích cho thấy, có nhiều điểm tương đồng giữa hai dân tộc trong kĩ thuật chăn nuôi, kiến thức về vật nuôi hay những kiêng kỵ của dân gian khi chăm sóc lợn. Một số điểm khác biệt thể hiện ở việc người Hàn đặc biệt chú trọng đến chuồng trại, việc phòng chữa bệnh trong khi người Việt chú ý nhiều đến đặc tính, các món ăn và giá trị kinh tế của lợn. Điều này phản ánh những nét chung và nét đặc trưng trong văn hóa nông nghiệp lúa nước và cách nhìn thế giới, quan niệm về giá trị của hai dân tộc.

Từ khóa: hình ảnh con lợn, văn hóa nông nghiệp, tục ngữ, tiếng Hàn, tiếng Việt

The image of pigs in Korean and Vietnamese proverbs (from an agricultural perspective)

Abstract: The article outlines the image of pigs in Korean and Vietnamese proverbs from an agricultural perspective. Specifically, the authors utilize various methods such as descriptive research, qualitative analysis, and comparison to clarify pigs' features, characteristics, their economic benefits as well as Korean and Vietnamese experience in pig farming. The results indicate that there are numerous similarities between the two countries in terms of breeding techniques, knowledge of pigs or folk taboo in pig husbandry. Several differences are recorded in the fact that Koreans pay special attention to barns, disease prevention and treatment for pigs, while Vietnamese people pay much attention to their characteristics, food and economic values. This comparison demonstrates the two nations' common features, characteristics in wet rice culture, their world view, as well as their concepts of values.

Keywords: pigs, agricultural culture, proverbs, Korean, Vietnamese

Ngày nhận bài: 21/10/2020

Ngày duyệt đăng: 10/04/2021

1. Đặt vấn đề

Hàn Quốc và Việt Nam đều là những quốc gia chịu ảnh hưởng của văn hóa chữ Hán và có nền văn hóa lúa nước lâu đời, vì thế, có nhiều nét tương đồng về đặc trưng văn hóa. Chẳng hạn như, cả hai dân tộc đều chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo, Phật giáo, phong tục tập quán mang nhiều đặc trưng của văn hóa nông nghiệp lúa nước... Trong bối cảnh quan hệ hợp tác, giao lưu giữa hai nước Hàn - Việt đang phát triển mạnh mẽ, nhu cầu về nguồn nhân lực

tiếng Hàn, giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt ngày càng tăng, đồng nghĩa với việc cần có thêm nhiều công trình nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc.

Một bộ phận không nhỏ của kho tàng kinh nghiệm của nhân loại nói chung và của hai dân tộc Hàn - Việt nói riêng được đúc kết và phản ánh qua tục ngữ và thành ngữ. Các nhà ngôn ngữ học đều nhất trí cho rằng, tục ngữ là biểu thức có kết cấu câu ngắn gọn, có vần điệu và cấu trúc ổn định, chuyển tải thông điệp nghệ thuật, chứa đựng nhiều “trăm tích văn hóa” của mỗi dân tộc.

Cho đến nay, các nghiên cứu đối chiếu về tục ngữ nói chung và tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp nói riêng trong tiếng Hàn đã nhận được sự quan tâm thích đáng và đạt nhiều thành tựu. Trong đó, có thể kể đến các công trình như: Lê Thị Hương (2015), Son Sun Yeong (2015), Hoàng Thị Yến, Nguyễn Thùy Dương (2016); Hoàng Thị Yến, Lâm Thị Hòa Bình, Bae Yang Soo (2020)... Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều khoảng trống chưa được khai thác, đặc biệt thiếu vắng các nghiên cứu phân tích hình ảnh con giáp từ nhiều góc độ. Gần đây có công trình của Hoàng Thị Yến, Bae Yang Soo (2019) phân tích hình ảnh con chó trong tục ngữ tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt); Hoàng Thị Yến, Bùi Thị Thúy Nga (2020) phân tích hình ảnh con trâu/bò trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt (từ góc độ văn hóa nông nghiệp)...

Tiếp nối các nghiên cứu về hình ảnh các con giáp trong tục ngữ, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi phân tích hình ảnh con lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt nhìn từ góc độ của văn hóa nông nghiệp. Cụ thể, bài viết nhằm giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu sau: 1) Đặc điểm hình thức và đặc tính của con lợn qua ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt; 2) Giá trị kinh tế của con lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt; 3) Kinh nghiệm chăn nuôi lợn của người Hàn, người Việt qua tục ngữ.

Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu trên, bài viết dựa trên ngữ liệu là các đơn vị tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có yếu tố chỉ con lợn. Nguồn ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con lợn gồm khoảng 550 đơn vị được chúng tôi rút ra từ công trình của Song Jae Seun (1997). Thuật ngữ “속담 俗談 *tục đàm*” trong tiếng Hàn thường được chiếu tương ứng với khái niệm «tục ngữ» trong tiếng Việt. Tuy nhiên, trong thực tế nó cũng bao gồm cả các đơn vị có hình thức là một câu nhưng biểu đạt ý nghĩa tương đương với một số đơn vị thành ngữ trong tiếng Việt, ví như: 돼지 죽 같다 *như cám lợn*... Vì thế, nguồn ngữ liệu tục ngữ tiếng Việt được chúng tôi mở rộng, liên hệ với ngữ liệu thành ngữ và tục ngữ có yếu tố chỉ con lợn, tiêu biểu là các công trình của các tác giả Hoàng Văn Hành (2003), Vũ Ngọc Phan (2008), Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (2008), Nguyễn Đức Dương (2015), Nguyễn Lâm (2016)... với khoảng 100 đơn vị. Phương pháp chủ yếu được chúng tôi lựa chọn sử dụng là miêu tả, phân tích định tính, phân tích thành tố nghĩa kết hợp dịch văn học và các thao tác nhận diện, phân loại... Đặc biệt, với thủ pháp so sánh, liên hệ với tiếng Việt, bài viết tách ra những điểm tương đồng và khác biệt trong tri nhận của người Hàn và người Việt. Qua đó, phác họa hình ảnh con lợn với các đặc điểm phong phú, từ hình thức, đặc tính cho đến giá trị kinh tế và kinh nghiệm chăn nuôi qua ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn và tục ngữ, thành ngữ tiếng Việt.

2. Hình thức và đặc tính của con lợn qua tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt

2.1. Đặc điểm hình thức của lợn qua tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt

Có thể thấy hình ảnh con lợn được phản ánh khá rõ trong tục ngữ tiếng Hàn. Trong phạm vi các từ ngữ chỉ gọi con lợn hoặc bộ phận cơ thể con lợn, có thể phác họa một vài đặc điểm về hình thức của vật nuôi này như sau:

Về đặc điểm giới tính và huyết thống, ngữ liệu xuất hiện hai cặp cân bằng hai vế: i) đực - cái: 수돼지 lợn đực và 암돼지 lợn cái; ii) mẹ - con: 어미 돼지 lợn mẹ và 새끼 돼지 lợn con... Về đặc điểm hình thể và màu sắc, xuất hiện các ô trống trong các cặp từ ngữ tương ứng, ví dụ như: i) gầy - x (x là ô trống của *béo*), ngữ liệu chỉ có *마른 돼지 lợn gầy*, *파리한 돼지 lợn gầy gò*, *xanh xao*; ii) đen - x (x là ô trống của *trắng*), ngữ liệu chỉ có *검은 돼지 lợn đen*, *전신이 검은 돼지 lợn toàn thân màu đen*...

Về các bộ phận cơ thể, trong ngữ liệu tục ngữ xuất hiện các từ ngữ thuộc hai tiểu nhóm sau: i) các bộ phận ở phần đầu có các từ ngữ như: 돼지 귀 tai lợn, 돼지 얼굴 mặt lợn, 돼지 주둥이 mõm lợn, 돼지 코 mũi lợn...; ii) các bộ phận khác có các từ ngữ như: 돼지 유방 bầu vú lợn, 돼지 꼬리 đuôi lợn, 돼지 발 chân lợn, 돼지 발톱 móng chân lợn, 돼지 불알 dái lợn, 돼지고기 thịt lợn... Câu tục ngữ 돼지 코는 잘 산다 *mũi lợn sống tốt* trong tiếng Hàn phản ánh văn hóa Phương Đông, theo nhân tướng học, mũi chủ về tài lộc nên cả dân tộc Hàn và Việt đều tin rằng người có tướng mũi lợn sẽ giàu có.

Bên cạnh đó, trong tiếng Việt, một số đặc điểm hình thức của lợn như: hình thể (mập), mắt (trắng), móng chân (xoạc)... được người Việt liên tưởng như sau: 1) *Mập như heo*: chế giễu người béo mập; 2) *Mắt (như mắt) lợn luộc*: chỉ mắt trắng, đờ đẫn hoặc người độc ác; 3) *Chạy xoạc móng heo*: móng lợn không chụm mà tõe ra để bám đất, ý chỉ người vất vả, luôn vất vả ngược xuôi.

2.2. Đặc tính sinh học của con lợn qua tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt

2.2.1. Nết ăn và ở của lợn trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt

Lợn là vật nuôi ăn nhiều, đặc điểm này thể hiện qua các đơn vị tục ngữ tiếng Hàn sau: 돼지는 먹성이 좋아야 살찐다 *lợn hay ăn mới béo*, 돼지같이 먹고 소같이 일한다 *ăn như lợn, làm như trâu bò*. Lợn cũng là loài ăn tạp. Câu 돼지 죽 같다 *như cám lợn* chỉ nổi cám lợn thường là hỗn hợp của đồ ăn thừa cùng với các loại rau củ quả, các loại thực phẩm bị loại bỏ như đầu/ruột cá... Chính vì nết ăn này mà lợn được so sánh với con người hoặc phẩm chất tiêu cực như trong các câu tục ngữ: 욕심이 돼지다 *tham như lợn*, 돼지 욕심이다 *lòng tham của lợn*. Người Việt cũng dùng câu *Ăn như lợn* để phê phán người ăn tham, ăn tạp. Bên cạnh đó, trong tục ngữ tiếng Hàn có xuất hiện một số loại thức ăn tốt cho sự tăng trưởng của lợn như: chuột, kiều mạch, rần, đậu..., ví dụ: 돼지에게 뱀을 먹이면 빨리 자란다 *cho lợn ăn rần sẽ mau lớn*; 돼지는 두부하는 날이 생일이다 *ngày làm đậu là sinh nhật của lợn*...

Lợn ăn tạp nên cũng ăn bẩn. Nết ăn này thể hiện qua các câu tục ngữ sau: 돼지는 흐린 물을 좋아한다 *lợn thích nước đục*, 돼지는 구정물에 살찐다 *lợn béo nhờ nước bẩn*... Vì thế, nết ở của vật nuôi này cũng không tốt: 돼지는 우리 더러운 줄 모른다 *lợn không biết chuồng lợn bẩn*. Tương tự, người Việt thường chê những người ở bẩn hoặc ăn bẩn là: *Bẩn như lợn*; chê gian phòng hoặc căn nhà bừa bộn, mất vệ sinh là *Như chuồng lợn*...

2.2.2. Tập tính của lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

Bên cạnh nết ăn, ở của lợn, qua ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con lợn, có thể thấy một số tập tính điển hình về môi trường sống, cách thức di chuyển, kiếm ăn của loài vật nuôi này như sau:

Lợn có thể sống trong chuồng hoặc nuôi thả. Tập tính này có thể thấy trong các câu tục ngữ sau: 1) nuôi trong chuồng: 돼지가 우리에서 나와 뛰놀면 바람이 분다 *nếu lợn ra khỏi chuồng chơi, gió sẽ nổi*, 돼지가 쉼북데기를 우리 안에 싸놓으면 추워질 징조다 *lợn quây ở rơm trong chuồng là trời trở lạnh* (hai hành động của lợn dự báo sự thay đổi thời tiết); 2) nuôi

thả: 돼지를 돌 많은 곳에서 방목하면 죽기 쉽다 *chăn thả lợn ở nơi nhiều đá sẽ dễ bị chết (cần lưu ý khi chăn nuôi lợn)*; 놓아 먹인 돼지다 *như lợn thả rông* (chỉ người hờn, không có lễ nghi, phép tắc)

Nếu như gà dùng chân bới đất thì lợn lại dùng mõm dũi đất tìm thức ăn. Tục ngữ tiếng Hàn miêu tả rõ hướng của các hành động này như sau: 돼지는 앞으로 파헤치고, 닭은 뒤로 파헤친다 *lợn dũi đất về phía trước, gà bới đất về phía sau*. Người Hàn cho rằng: 1) 돼지가 굴뚝 부근을 파면 먹을 것이 생긴다 *lợn đào gần ống khói sẽ có cái ăn*: vì gần với bếp, nơi để đồ ăn, nơi nấu ăn; 2) 돼지가 주둥이로 땅을 파면 비가 온다 *nếu lợn dũi đất trời sẽ mưa*: hành động có tính chất dự báo sự thay đổi thời tiết. Ngoài ra, ta có thể thấy một số đặc điểm khác của lợn cũng được phản ánh qua ngữ liệu tục ngữ, ví dụ: 1) hướng di chuyển của lợn là về phía trước: 돼지는 앞으로만 간다 *lợn chỉ đi về phía trước*; 2) lợn hay nằm và ngời: 누운 돼지가 앉은 돼지 흥분다 *lợn nằm nói xấu lợn ngời ...*

Tục ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ con lợn cho thấy người Việt quan tâm nhiều đến tập tính ăn uống của con giáp này, ví dụ: 1) Ăn như heo: chỉ người tham ăn, tục uống; 2) Cắm treo heo/lợn nhin đói: lợn không leo trèo được nên không lấy được đồ ăn để chỗ cao: ý nói có đồ ngon mà không ăn được; 3) Cẩn ăn cẩn đi, sẽ ăn sẽ mắc: có đồ lợn thiến ăn được nhưng lợn sẽ ăn lại không tốt: ý nói đối với từng người, từng sự vật phải khác nhau tùy đặc trưng; 4) Nuôi heo thì phải vớt bèo: bèo là loại rau lợn thường ăn, được nấu với cám, gạo hoặc ngô, khoai, sắn thành cám lợn; Rẻ như bèo nhiều heo cũng hết: ý nói của không con nhà nhiều con cũng hết; 5) Lợn ăn xong lợn nằm lợn béo hay lợn ăn xong lợn réo lợn gầy: lợn thuần tính, dễ nét thì béo và ngược lại. Ngoài ra, ngữ liệu tục ngữ tiếng Việt còn cho thấy lợn có đặc tính sau: 1) hay cào chuồng: Lợn không cào, chó nào sủa; 2) nuôi nhốt thì tốt: Lợn thả, gà nhốt...; 3) không thông minh, ngu dốt: Ngu như lợn, Đồ con lợn, Dốt như con lợn... Đối với mỗi loài vật nuôi, người Việt lại có cách riêng để chế ngự, kinh nghiệm bắt lợn được truyền lại là: Bắt lợn tóm giò (bắt bò tóm mũi). Tương tự như vậy, trong quan hệ đối nhân xử thế, đối với mỗi người khác nhau, người Việt khuyên cần có cách ứng xử, đối phó khác nhau, ví dụ: Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy....

Trong tục ngữ, hình ảnh của lợn thể hiện qua các đặc điểm về hình thức và tập tính ăn uống, ở, di chuyển, kiếm ăn... của lợn được phác họa khá sinh động và chân thực. Lợn là gia súc được nuôi lấy thịt nên thường béo, ăn nhiều, ăn tạp, ở bẩn, có thể nuôi nhốt hoặc chăn thả, không thông minh, hay dũi đất, hay nằm... Có thể thấy những đặc trưng quen thuộc và điển hình của con giáp này được hai dân tộc đưa vào tục ngữ rất tự nhiên và được biểu trưng hóa, tạo thành tầng nghĩa biểu trưng hay hình ảnh biểu trưng.

3. Giá trị kinh tế của lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

Giá trị kinh tế thể hiện ở giá trị và công dụng của vật nuôi. Dựa trên cứ liệu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con lợn, chúng tôi phân tích quan điểm về giá trị của người Hàn và người Việt qua những biểu hiện được xếp vào nhóm giá trị cao và nhóm giá trị thấp. Quan điểm về công dụng của vật nuôi của hai dân tộc có thể xét ở các khía cạnh ít nhiều có sự khác biệt do đặc trưng của con vật. Với lợn, công dụng chủ yếu thể hiện qua ngữ liệu tục ngữ là cung cấp nguồn thực phẩm, thuốc chữa bệnh hay nhân giống sinh sản.

3.1. Giá trị của lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

3.1.1. Giá trị thấp của lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

Trong tục ngữ tiếng Hàn, giá trị thấp của lợn được thể hiện ở các yếu tố sau: i) giá tiền thấp, tức là số tiền ít ỏi thu được khi bán lợn; ii) món ăn được chế biến từ thịt lợn không ngon;

iii) sự kết hợp các thực phẩm chế biến không hợp hoặc có thể gây bệnh... Cụ thể như sau: 1) lợn nhỏ, giá rẻ: 칠 푼짜리 돼지 꼬리만하다 *nhỏ bằng cái đuôi lợn 7 xu*. Câu tục ngữ 돼지 값은 칠 푼인데, 나무 값은 서 돈이다 *giá lợn bảy xu, giá cây ba tiền* tương ứng với câu tục ngữ tiếng Việt: *Một tiền gà ba tiền thóc*: ý nói chi phí cao hơn giá sản phẩm...; 2) món ăn nhạt nhẽo, gây bệnh: 돼지 건너간 물이다 *nước canh trần qua thịt lợn*; 돼지 태아를 삶아먹으면 단독에 잘 듣는다 *lược thai lợn ăn để mắc viêm cầu lợn*; 3) kinh nghiệm khi ăn thịt lợn khó tiêu: 돼지고기를 먹고 체한 데는 새우젓을 먹으면 낫는다 *ăn thịt lợn bị đầy bụng, ăn mắm tôm sẽ tiêu...*

Giá trị thấp của lợn được thể hiện trong tục ngữ tiếng Việt khi so sánh với nghề nuôi tằm: Chăn lợn ba năm không bằng chăn tằm một lứa. Nuôi tằm có hiệu quả kinh tế cao hơn nuôi lợn (gấp nhiều lần, thời gian lại ngắn), bên cạnh đó, cái lợi của nghề nuôi tằm so với nuôi lợn còn là: *Nuôi lợn ăn cơm không, nuôi tằm ăn cơm nhộng*. Tuy nhiên, trong tiếng Việt cũng có câu: *Nuôi lợn (ăn) cơm nằm, nuôi tằm (ăn) cơm đứng*: nuôi tằm vất vả hơn nuôi lợn, phải chăm sóc không kể ngày đêm... Giá trị của lợn trong so sánh với các động vật khác thể hiện qua câu: *Rao mật gấu bán mật heo (Treo đầu dê bán thịt chó)*: phê phán sự lừa dối của người buôn bán, trao đổi có giá trị cao với đồ có giá trị thấp.

3.1.2. Giá trị cao của lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

Giá trị cao của lợn thể hiện rõ ở sự coi trọng, đồng nhất hình ảnh lợn với điềm lành, tài lộc của dân tộc Hàn. Điều này được thể hiện khá rõ trong tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là gia súc này. Trước hết, lợn tượng trưng cho tài lộc. Người Hàn tin rằng, mơ thấy lợn là điềm tốt - liên quan đến tiền: 돼지꿈을 꾸면 재수가 있다 *mơ thấy lợn sẽ có tài lộc*, 돼지고기를 먹은 꿈을 꾸면 다음날 큰 상을 받는다 *mơ ăn thịt lợn hôm sau nhận thưởng lớn*. Lợn cũng tượng trưng cho sự may mắn, cát tường: i) mơ thấy lợn: 돼지가 떼지어 집 안으로 들어오는 꿈은 길하고, 나가는 꿈은 흉하다 *mơ thấy lợn thành đàn đi vào nhà thì cát tường, đi ra là điềm xấu*; ii) lợn đen tốt: 전신이 검은 돼지는 주인에게 덕을 준다 *lợn đen toàn thân để đức cho chủ*: ý nói ăn thịt lợn đen sẽ may mắn. Vì lý do này, người Hàn cho rằng, người tuổi Hợi tốt số: 돼지띠는 식복이 있다 *tuổi Hợi có phúc ăn*, 돼지띠는 잘 산다 *tuổi Hợi sống tốt*... Bên cạnh đó, giá trị quan mang tính hiện sinh của người Hàn cũng thể hiện qua tục ngữ với quyết định lựa chọn vật có thể sở hữu chắc chắn, không trông đợi nhiều vào mối lợi lớn hơn nhưng không chắc chắn: 훗장 쇠다리보다 이 장 돼지다리가 낫다 *chân lợn chợ này tốt hơn chân bò chợ sau*.

Tục ngữ tiếng Việt có các đơn vị thể hiện giá trị cao của lợn như sau: 1) Cá cả, lợn lớn: thịt lợn là thực phẩm ngon, đáng tiền; 2) Bán cám thì ngon canh, nuôi lợn thì lành áo: nếu chịu khó chăn nuôi lợn hoặc kinh doanh thức ăn cho lợn thì thu nhập sẽ ổn định, cuộc sống no đủ...

Có thể thấy, cả người Hàn và người Việt đều cho rằng, lợn là vật nuôi có giá trị, có thể mang lại tài lộc và may mắn, dựa vào việc chăn nuôi lợn, con người có thể tạo dựng nền tảng kinh tế vững chắc cho gia đình.

3.2. Công dụng của lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

Giá trị của lợn thể hiện cụ thể và rõ hơn ở công dụng đa dạng của nó trong đời sống sinh hoạt của hai dân tộc qua ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt. Đó là: i) nguồn thực phẩm chế biến các món ăn bổ dưỡng, làm thuốc để chữa bệnh; ii) làm vật phẩm cúng tế; iii) làm kinh tế bằng nuôi lợn giống, lợn thịt.

3.2.1. Thực phẩm chế biến món ăn bổ dưỡng, chữa bệnh

Với giá thành hợp lý (do lợn ăn tạp, con người có thể tận dụng nguồn thức ăn sẵn có nên chi phí sản xuất không cao) và chất lượng thịt ngon nên thịt lợn được người Hàn và người Việt

coi là nguồn thực phẩm chính để chế biến các món ăn đa dạng. Trong tục ngữ, mục đích nuôi lợn của người Hàn là: 새끼 돼지는 키워서 잡으랬다 *lợn con thì nuôi rồi giết thịt*. Cũng như người Việt, người Hàn cho rằng: 젖 안 나는 여자는 돼지 발굽을 먹으면 잘 난다 *phụ nữ mất sữa nếu ăn chân giò lợn sẽ tốt*. Lợn là gia súc có kích thước và trọng lượng khá lớn nên thường được mổ thịt trong những dịp giỗ chạp, lễ hội cho nhiều người ăn: 동네 추렴 돼지 뜯어먹듯 한다 *như làng mổ lợn ăn chung...*

Ngữ liệu tục ngữ tiếng Việt cũng thể hiện khá rõ vai trò của lợn trong cuộc sống sinh hoạt của con người. Dấu hiệu để lựa chọn thịt lợn ngon được người Việt truyền lại như sau: *Con lợn có béo cổ lòng mới ngon*: ý nói về ngoài có tươi đẹp, mỡ màng thì bên trong mới tốt, mới hay. Các bộ phận của lợn có chất lượng thịt tốt và ngon thể hiện trong các đơn vị như: i) trong so sánh ngang bằng có: *Lợn giò, bò bắp và Đầu gà, má lợn...*; ii) trong so sánh hơn có: *Ruột heo hơn phèo trâu*: thứ hạng thấp của loại giá trị vẫn tốt hơn thứ hạng cao của loại kém giá trị hơn: thịt lợn ngon hơn thịt trâu. Đầu lợn cũng là bộ phận ngon, bổ: i) *Thủ thi ăn thủ lợn*: ý nói người điềm tĩnh, thông thả thì thành công, hưởng lợi lộc; ii) *Mượn đầu heo nấu cháo*: chỉ sự lợi dụng một cách tinh vi. Kinh nghiệm nấu ăn của người Việt được khá tinh tế với các gia vị đặc trưng cho mỗi loại thực phẩm qua câu ca dao: *Con gà cục tác lá chanh, con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi, con chó khóc đứng khóc ngồi, bà ơi đi chợ mua tôi đồng giềng*.

Ngoài việc cung cấp nguồn thực phẩm quan trọng, một số bộ phận cơ thể của lợn còn được dân tộc Hàn sử dụng như các loại thuốc dân gian có công dụng đa dạng. Theo đó, máu/tiết lợn có tác dụng tiêu độc, ví dụ: 1) dùng để chữa mụn nhọt/chàm: 종기에는 돼지 생피를 한지()에 발라서 붙이면 낫는다 *bôi máu tươi lợn lên tờ giấy, dán vào mụn nhọt sẽ khỏi*, 돼지 피 말린 것은 습진이나 종기에 잘 듣는다 *máu lợn khô chữa chàm và mụn nhọt*; 2) dùng để giải độc thủy ngân: 돼지 피는 수은 중독 해독제로 쓰인다 *máu lợn dùng để giải trúng độc thủy ngân*. Người Việt thường luộc tiết với lá xương sông (ngừa bệnh thiếu sắt, bệnh tim mạch) hoặc đánh tiết canh hay làm dồi lợn luộc...

Thịt lợn là phần cơ thể chiếm tỉ trọng lớn của con lợn, công dụng chữa bệnh của nó thể hiện qua các câu tục ngữ sau: 땡감 먹고 체한 데는 돼지고기가 약이다 *ăn hồng chát đầy bụng thì thịt lợn là thuốc*. Thậm chí, người Hàn tin rằng: 돼지가 동쪽을 향하고 자는 것을 잡은 고기는 만병의 약이다 *thịt của con lợn ngủ hướng đông là thuốc chữa vạn bệnh...* Ngoài ra, một số bộ phận khác (như gan, móng, mỡ) với công dụng chữa bệnh cũng được người Hàn truyền lại trong tục ngữ, ví dụ: 1) 종기에는 돼지 생간을 붙이면 낫는다 *dán gan lợn sống lên mụn nhọt sẽ khỏi*; 2) 돼지 발톱은 정력제다 *móng lợn là thuốc bổ dương*; 3) 돼지날 잡은 돼지기름은 연장에 다친 상처에 묘약이다 *mỡ con lợn thịt vào ngày hội là thuốc tốt cho vết thương dài ngày*. Đặc biệt, người Hàn cho rằng, bào thai lợn con có hiệu quả trong việc chữa trị bệnh truyền nhiễm nguy hiểm: 새끼 뱀 지 두 달 안 돼지새끼는 마마에 특효다 *bào thai lợn con hai tháng tuổi là thuốc đặc hiệu cho bệnh đậu mùa*. Người Hàn cũng lưu ý thời điểm uống thuốc khi bữa ăn có thịt lợn. Họ cho rằng: 돼지고기를 약 먹을 때 먹으면 약효가 없어진다고 *uống thuốc mà ăn thịt lợn, thuốc mất tác dụng*.

Qua ngữ liệu tục ngữ, có thể thấy người Việt xưa coi trọng mỡ lợn: Nuôi heo lấy mỡ, nuôi con đỡ chân tay. Có lẽ bởi vì mỡ lợn được người Việt dùng với nhiều công dụng, đặc biệt để xào rán khi chế biến các món ăn... Người Việt cũng cảnh báo một vài điểm liên quan khi ăn thịt lợn: 1) Thứ nhất phạm phòng, thứ nhì lòng lợn: việc sinh hoạt tình dục quá độ hay ăn lòng lợn mất vệ sinh đều ảnh hưởng xấu đến sức khỏe; 2) Thương con thì cho con ăn tiết, giết con

thì cho con ăn gan: gan là cơ quan nội tạng có chức năng lọc và đào thải các chất độc, vì thế không nên ăn quá nhiều gan, đặc biệt là với trẻ nhỏ.

Lợn là gia súc có chất lượng thịt tốt lại có kích thước, trọng lượng khá lớn. Vì vậy, ngoài việc cung cấp thực phẩm cho bữa ăn hàng ngày, nó còn thường được dùng để làm vật cúng tế trong những dịp lễ trọng. Tục ngữ tiếng Hàn có câu: i) 돼지를 혼례·제사·고사 등에 잡는 것은 이년 기른 것이 좋다 *lợn để cúng đám cưới, cúng giỗ, tế lễ là lợn 2 năm thì tốt*, ii) 기우제 날 돼지 신세다 *thân phận lợn ngày làm lễ cầu mưa*. Với người Hàn, khi chọn lợn làm vật phẩm cúng, cần chú ý những điều sau: 1) 고사에 쓰는 돼지 대가리는 웃는 상을 써야 한다 *đầu lợn cúng phải dùng mặt cười: mặt lợn sau khi luộc phải có biểu cảm tươi sáng mới tốt*; 2) 큰 제사에 쓰는 돼지는 검은 돼지를 안 쓰면 화를 입는다 *lợn để cúng tế lớn không dùng lợn đen sẽ chịu họa: lễ lớn cần có vật phẩm tương xứng, nếu không thần linh sẽ trách tội*.

Tương tự, lợn cũng là gia súc được người Việt dùng làm đồ lễ các ngày quan trọng như: 1) khi cúng tế: *Trơ như thủ lợn nhìn thấy cúng*: chỉ người đang nhìn trừng trừng, không chớp mắt và không bộc lộ cảm xúc; 2) khi có giỗ: *Giỗ chưa làm, lợn còn đỏ*: việc chưa làm, đồ chưa dùng vẫn còn đỏ; 3) khi dựng vợ gả chồng: *Cưới vợ không cheo, mười heo cũng mất*: ý nói khi chưa đủ thủ tục thì dù tốn kém cũng không được việc.

3.2.2. Làm kinh tế bằng nuôi lợn thịt, lợn giống

Giá trị kinh tế của lợn thể hiện ở hai mặt: sinh sản và nuôi lấy thịt. Nếu là lợn đực, ngoài việc giữ lại một số rất ít con đực khỏe mạnh, tốt giống để đi phối giống, người Hàn Quốc thường thiến lợn đực để nuôi bán thịt. Tuy nhiên, việc thiến lợn cũng cần xem ngày cẩn thận, người Hàn cảnh báo: 고초일에 돼지 불알을 까면 죽는다 *ngày gocho¹⁾ nếu thiến lợn sẽ chết*. Khi nuôi lợn nái, phải chọn những cá thể tốt, ví dụ như phải có các đặc điểm sau: 돼지 발이 짧으면 다산한다 *chân lợn ngắn thì mắn đẻ...* Người Hàn cũng cho rằng, lợn ăn răn nên: 돼지 기르는 집에는 뱀이 들어오지 않는다 *nhà nuôi lợn thì rắn không vào....*

Với người Việt, chăn nuôi lợn đem lại nhiều lợi ích kinh tế, đặc biệt là nuôi lợn nái, ví dụ: 1) *Giàu lợn nái, lãi gà con*: nuôi lợn nái lãi nhiều nên sẽ giàu; 2) Lợn bột thì ăn thịt ngon, lợn nái thì đẻ lợn con cũng lời: nuôi lợn bột lấy thịt, nuôi lợn cái thì bán lợn con làm giống; 3) Lợi nuôi lợn nái, hại nuôi bồ câu: nuôi lợn nái lãi nhất, nuôi chim bồ câu ít lãi nhất. Tuy nhiên, vì việc nuôi lợn nói chung và nuôi lợn nái nói riêng cần nhiều vốn nên người Việt khuyên: Giàu nuôi lợn nái, khó nuôi chó cái gà con: người nghèo ít vốn, chỉ có thể nuôi chó cái, gà mái để gây giống, bán chó con, gà con. Ở khía cạnh khác, trong tục ngữ tiếng Việt lại có câu: 1) Giàu nuôi chó, khó nuôi heo: nuôi lợn mang lại kinh tế cao nên người nghèo nên nuôi lợn thay vì nuôi chó; ii) Giàu nuôi lợn đực, khó nuôi lợn nái: vì nuôi lợn nái tuy lợi nhiều nhưng rất vất vả, nếu kinh tế dư dả thì nuôi lợn đực cho nhàn... Bên cạnh việc chăn nuôi lợn mang lại lợi ích kinh tế, giúp cải thiện đời sống, việc kinh doanh cung cấp thức ăn chăn nuôi cũng theo đó phát triển: Bán cám thì ngon canh, nuôi lợn thì lành áo... Vì thế, người Tày khuyên: Đói chó ăn thóc giống, túng chó bán lợn mẹ: dù khó khăn đến đâu, nếu có thể, phải cố gắng giữ nguồn sinh lợi kinh tế nhằm đảm bảo đời sống.

Lợn là vật nuôi có giá trị kinh tế cao vì kinh phí đầu tư không nhiều, dễ nuôi, chóng lớn.. nên mang lại hiệu quả kinh tế cao. Lợn có công dụng đa dạng và được sử dụng trong phạm vi rộng, đặc biệt nó là nguồn thực phẩm bậc trung lại có giá trị dinh dưỡng cao, có thể chế biến

¹ 고초일 枯焦日 *khô tiêu nhật* : ngày gieo hạt thì hạt khô quắt, không nảy mầm được

như những vị thuốc, tốt cho sức khỏe con người. Cũng vì thế mà về mặt tâm linh, nó là một trong số ít các con giáp được coi là biểu trưng của tài lộc, sung túc, phú quý.

4. Kinh nghiệm chăn nuôi lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

4.1. Kinh nghiệm chọn giống lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

4.1.1. Đặc điểm giống lợn tốt trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

Qua tục ngữ, người Hàn cho rằng, giống lợn tốt là thuần nết, hay ăn, khỏe mạnh, sống lâu và có các đặc điểm về hình thức như sau: 1) tai to và rủ: 돼지 귀는 아래로 처져야 성미가 순하고, 소 귀는 편편해야 성미가 순하다 *tai lợn to và rủ thì tính ôn thuận, tai trâu bò phẳng rộng tính mới lành hiền...;* hoặc vừa tai to vừa có đuôi dài hoặc lông dài: 돼지는 귀가 크고 꼬리가 길면 장생한다 *lợn tai to, đuôi dài thì trường thọ;* 돼지는 귀를 아래로 늘어뜨리고 털이 긴 것이 좋다 *lợn có tai rủ, lông dài thì tốt: lợn hay ăn chóng lớn...;* 2) kêu to: 돼지 꼬리를 잡았을 때 큰소리를 칠수록 건강하다 *khi tóm đuôi, lợn kêu càng to thì càng khỏe;* 3) mõm ngắn: 돼지 주둥이는 뭉툭해야 살이 잘 찐다 *mõm lợn ngắn thì mới béo.* Trong tục ngữ, lợn nái mắn đẻ có các đặc điểm sau: 1) chân ngắn: 돼지 발이 짧으면 다산하다 *chân lợn ngắn thì mắn đẻ;* 2) thân gầy: 마른 돼지가 새끼를 많이 낳는다 *lợn gầy đẻ mắn...* Lợn màu đen được cho là không những cho thịt ngon mà còn mang lại may mắn cho chủ nhà: 전신이 검은 돼지는 주인에게 덕을 준다 *lợn đen toàn thân để đức cho chủ...*

Kinh nghiệm lựa chọn giống lợn của người Việt được đúc kết trong tục ngữ như sau: Một là, nên lựa chọn cá thể lợn có nguồn gốc/giống tốt: 1) dựa vào đặc điểm đời cha mẹ: *Mua heo chọn nái, lấy gái chọn dòng;* 2) lựa chọn địa điểm mua lợn giống phù hợp: *Lợn nhà, gà chợ: mua lợn tại nhà được giống lợn tốt, mua gà tại chợ thì được chọn thoải mái.* Hai là, cần quan sát và chọn lợn có đặc điểm hình thức bề ngoài tốt, ví dụ chọn các cá thể có các đặc điểm sau: 1) *Chăm trán nhỏ đuôi (không nuôi cũng tiếc);* 2) Đực sề sề chồm hay *Lợn đực chuộng phê, lợn sề chuộng chồm: lợn đực to lớn giống tốt, lợn cái mình dài thon, vú lớn, không quết đất;* 3) *Lợn đầu, cau cuối: lợn lứa đầu là lợn tốt, cau cuối vụ là cau ngon...* Người Việt cũng lưu ý đời sau về cách nhìn nhận đánh giá con người và sự vật, có thể cùng một đặc điểm hình thức nhưng với mỗi loài, cá thể lại mang đặc trưng, phẩm chất khác nhau, ví như: *Lợn kia trắng mắt thì nuôi, người kia trắng mắt là người bỏ đi: mắt trắng là tướng người bội bạc, bất nhân.*

4.1.2. Đặc điểm lợn kém trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

Người Hàn khuyên không nên chọn cá thể lợn có những đặc điểm được cho là có thể cản trở quá trình phát triển hay sinh sản của vật nuôi, ví dụ như: 1) 돼지 유방 사이가 좁으면 젖이 적다 *khoảng cách vú lợn hẹp thì ít sữa;* 2) 돼지 주둥이가 뽕족하면 살이 안 찐다 *mõm lợn nhọn thì lợn không béo (kén ăn)...* Bên cạnh đó, cần chú ý tuyệt đối không bắt lợn nhiễm bệnh làm giống: 마마하는 집에서 돼지를 잡면 마마터가 생긴다 *nếu bắt lợn ở nhà bị đậu mùa sẽ bị nốt đậu mùa...* Ngoài ra, khi bắt lợn nhập chuồng, người Hàn tin rằng, *có kiêng có lành,* nếu chọn ngày tốt thì nuôi lợn mau lớn: 돼지 사오는 날은 길일을 택해야 한다 *ngày mua lợn phải chọn ngày tốt; 돼지를 사들이는 날은 진일이 길하다 ngày mua lợn là ngày hội thì tốt.*

Qua ngữ liệu thành ngữ, tục ngữ, có thể thấy người Việt không chọn các cá thể lợn có đặc tính sau: 1) *Con heo kén ăn khó nuôi:* người khó tính khó chiều, không được quý mến, ưa chuộng; 2) *(Lợn ăn xong lợn nằm lợn béo), lợn ăn xong lợn réo lợn gầy...* Bên cạnh đó, thời điểm bắt lợn thích hợp được người Việt khuyên làm là: *Lợn nước mạ, cá nước rươi: mua lợn con tháng đổ nước ruộng mạ, mua cá giống mùa nước rươi - tháng 9...*

Kinh nghiệm chọn giống lợn của hai dân tộc Việt - Hàn được thể hiện khá phong phú trong kho tàng tục ngữ. Có thể thấy nhiều nét tương đồng trong quan điểm coi trọng dòng giống, đánh giá tính nét của lợn qua đặc điểm các bộ phận cơ thể (mũi, mõm, lưng, chân, tai...) của hai dân tộc. Thời điểm mua lợn, nhập chuồng lợn giống cũng là một trong những điều kiện quan trọng được người nông dân của hai dân tộc chú ý và cẩn thận làm theo.

4.2. Kinh nghiệm chăm sóc lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

4.2.1. Kinh nghiệm nuôi dưỡng lợn trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

Trong chăn nuôi gia súc thì việc chăm cho lợn ăn uống là rất quan trọng. Để lợn nhanh lên cân, trong tục ngữ, người Hàn khuyên cho lợn ăn các thức ăn khá đa dạng, ví dụ: 1) kiểu mạch: *마른 돼지에게 메밀을 먹이면 빨리 살찐다 cho lợn gầy ăn kiểu mạch sẽ nhanh béo...*; 2) chuột: *마른 돼지는 쥐를 먹으면 살찐다 cho lợn gầy ăn chuột sẽ béo*; 3) răn: *돼지에게 뱀을 먹이면 빨리 자란다 cho lợn ăn răn sẽ mau lớn*; 4) rau rừng: *돼지에게 산나물을 먹이면 살찐다 cho lợn ăn rau rừng sẽ mau béo, lên cân*; 5) vỏ dưa lê vàng (chamwe): *돼지에게 참외껍질을 먹이면 기름기가 없어진다 cho lợn ăn vỏ dưa lê vàng sẽ tiêu mỡ*. Người Hàn cũng cảnh báo 돼지는 소금을 많이 먹으면 죽는다 *lợn ăn nhiều muối sẽ chết và nhắc nhở: 수돼지 불알은 행후 삼사 개월이면 까야 한다 lợn đực 3, 4 tháng tuổi phải thiến* (để nuôi béo lấy thịt).

Ngữ liệu tiếng Việt chỉ xuất hiện hai loại thức ăn của lợn như sau: 1) bèo: Nuôi heo thì phải vớt bèo, Rẻ như bèo nhiều heo cũng hết (tương tự như câu: Của không ngon nhà nhiều con cũng hết); 2) cám: Cám treo lợn nhịn đói: lợn không lấy được đồ trên cao. Người Việt nhấn mạnh tầm quan trọng của bữa ăn đối với lợn như sau: Lợn đói một bữa bằng người đói cả năm: nuôi lợn mà để lợn đói thì chóng sút cân...

Trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, việc tạo dựng môi trường sống phù hợp và thuận lợi cho vật nuôi là yếu tố cần thiết và không thể tùy tiện. Môi trường sống chủ yếu của lợn chính là chuồng trại, vì lợn là gia súc chủ yếu được nuôi nhốt chứ không nuôi thả ra cánh đồng như trâu/bò và ngựa. Có thể thấy, qua tục ngữ, việc xây dựng chuồng trại cho lợn được người Hàn coi trọng và cũng cần chú ý đến yếu tố phong thủy như khi chúng ta xây nhà.

Theo kinh nghiệm của người Hàn, chuồng trại đảm bảo các tiêu chí sau là phù hợp và tốt cho quá trình sinh trưởng, phát triển của lợn: 1) về vị trí và phương hướng: 돼지우리는 살림집 동쪽에 짓는 것이 좋다 *chuồng lợn xây phía đông nhà thì tốt*; 돼지우리 문을 북쪽으로 내야 잘 자란다 *cửa chuồng hướng bắc lợn chóng lớn*; 2) về thiết kế bên trong: 돼지우리에 통풍이 잘 통하면 돼지가 살찐다 *chuồng thông gió, lợn béo...* Nếu muốn lợn đẻ một lứa nhiều con, đẻ dày lứa, chuồng lợn cần có đặc điểm sau đây: 1) làm chung với chuồng gà: 돼지우리를 닭장 밑에 지면 돼지 번식이 잘 된다 *xây chuồng lợn dưới chuồng gà thì lợn sinh sản tốt*; 2) cửa chuồng hướng đông nam: 돼지우리를 남향으로 지면 새끼를 많이 낳는다 *chuồng xây hướng đông nam thì lợn đẻ nhiều con*; 3) có độ ẩm cao: 돼지우리에는 습기가 있어서 새끼를 많이 낳는다 *chuồng có độ ẩm cao thì lợn đẻ mắn*. Chuồng lợn xây không có những điều kiện như trên có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và năng suất sinh sản của lợn:

Việc chăn nuôi lợn không quá phức tạp và vất vả, tuy nhiên, không phải ai và cũng không phải lúc nào lợn đều sinh trưởng tốt. Các thông tin về nguyên nhân khiến cho lợn chậm lớn hoặc vỗ béo mãi vẫn gầy được chuyển tải trong ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn như sau: 1) vị trí chuồng: 돼지우리를 집 뒤에 지면 돼지가 잘 자라지 못한다 *nếu xây chuồng sau nhà thì lợn chậm lớn*; 2) vật liệu xây chuồng: 돼지우리를 돌로 쌓아 만들면 돼지가 잘 자라지 못한다 *làm chuồng bằng đá thì lợn chậm lớn*; 밤나무로 돼지우리를 지면 돼지가 마른다 *nếu làm*

chuồng bằng gỗ cây dẻ thì lợn gầy; 3) nuôi kết hợp với gia súc khác: 돼지와 소를 한 우리에서 기르면 돼지는 살이 찌고 소는 마른다 *nếu nuôi lợn và trâu bò cùng một chuồng thì lợn béo, trâu bò gầy*... Hiệu quả kinh tế sẽ chịu nhiều thiệt hại khi lợn bị ốm bệnh. Tục ngữ tiếng Hàn cho thấy, lợn sinh bệnh hoặc bị chết có thể vì các lí do sau: 1) chuồng có độ ẩm thấp: 돼지우리가 건조하면 병이 생긴다 *chuồng lợn khô, lợn sẽ sinh bệnh*; 2) sử dụng vật liệu xây dựng là đá: 돼지우리 주위를 돌로 쌓으면 돼지가 병에 걸린다 *bao quanh chuồng bằng đá, lợn sẽ mắc bệnh*; hoặc môi trường nuôi thả lợn có đá: 돼지를 돌 많은 곳에서 방목하면 죽기 쉽다 *chăn thả lợn ở nơi nhiều đá sẽ dễ bị chết*... Ngoài ra, khi muốn tận dụng đất nền chuồng lợn cũ vào mục đích xây dựng các công trình khác cần chú ý: 돼지우리 터에 소 외양간을 지으면 길하다 *xây chuồng bò ở chỗ chuồng lợn thì tốt* (ý nói: có thể xây chuồng trâu/bò nhưng không nên xây nhà trên nền chuồng lợn).

Lợn nái mang lại nguồn lợi kinh tế cao, vì nó cung cấp lợn giống cho chăn nuôi, phát triển đàn lợn. Vì thế, việc chăm lợn khi sinh đẻ luôn được người Hàn chú trọng và họ đã truyền lại nhiều kinh nghiệm quý báu trong tục ngữ. Theo đó, để lợn nái đẻ nhiều con, khi chăm lợn nái nên thực hiện những việc sau: 1) 어미 돼지에게 돼지 태를 먹이면 새끼를 많이 낳는다 *nếu cho lợn mẹ ăn thai lợn sẽ đẻ nhiều con*; 2) 돼지를 교미시키기 전에 인분 묻은 짚을 우리에 넣어 주면 새끼를 많이 낳는다 *trước khi lấy giống lợn, rải rơm dính phân người vào chuồng, lợn sẽ sinh nhiều con*; 3) 암돼지를 교미시킬 때 주먹밥을 주면 덩이 수대로 새끼를 낳는다 *khi lấy giống cho lợn cái, cho ăn cơm nắm sẽ sinh nhiều con*. Để lợn mẹ đẻ dễ và sinh nở an toàn, có thể làm theo các chỉ dẫn sau: 1) 돼지가 새끼를 낳을 때는 우리 앞에 냉수를 떠놓는다 *khi lợn đẻ, để chậu nước trước chuồng* (mong đẻ dễ); 2) 돼지새끼를 낳 때 상에 나무 태운 잿물을 떠놓으면 순산한다 *khi lợn đẻ, để tro cây lên bàn sẽ thuận sản*...

Bên cạnh đó, để lợn cái hết động dục, người Hàn có kinh nghiệm cho chúng ăn các thức ăn sau: 1) kiều mạch: 암돼지가 발정할 때 메밀을 먹이면 발정이 사라진다 *khi lợn cái động dục, nếu cho ăn kiều mạch sẽ hết*; 2) 암돼지가 발정했을 때 콩을 먹이면 발정이 정지된다 *khi lợn cái động dục, nếu cho ăn đỗ sẽ hết*... Trong quá trình cho lợn giao phối, người Hàn khuyên: 암돼지를 교미시킬 때 도끼를 우리에 넣어 두면 수돼지를 많이 낳는다 *khi lấy giống cho lợn cái, nếu để rìu vào trong chuồng sẽ sinh nhiều lợn đực*: chú ý không để rìu, vì lợn cái có giá trị kinh tế cao hơn.

Vào thời điểm quan trọng khi lợn gần đến ngày sinh đẻ, người Hàn cho rằng: 돼지 산월()과 안주인의 산월이 같으면 돼지새끼를 다른 집에서 낳게 해야 주인이 해롭지 않다 *tháng sinh nở của lợn và bà chủ nhà giống nhau thì phải chuyển lợn sang nhà khác kẻo làm hại đến chủ*... Đặc biệt, người Hàn khuyến cáo cần giữ yên tĩnh khi lợn đẻ, cụ thể phải chú ý những điều sau: 1) 돼지가 새끼를 낳 때 수돼지를 함께 넣어두면 새끼를 물어죽인다 *khi lợn đẻ, nếu thả lợn đực vào sẽ cắn chết lợn con*; 2) 돼지가 새끼를 낳 때 짚복데기를 넣어 주면 난산을 한다 *khi lợn đẻ, nếu trải rơm sẽ khó đẻ* (phải trải rơm từ trước đó); 돼지새끼 난 지 열흘 안에 우리 안에 간 짚을 갈아주면 새끼가 병에 걸린다 *trong mười ngày đầu lợn sinh, nếu thay rơm trải nền chuồng thì lợn con sẽ bị bệnh* (vì thế, dù bẩn cũng không nên thay đổi ổ rơm); 3) 돼지새끼를 낳 때 여러 사람이 보면 새끼를 물어죽인다 *khi lợn đẻ, có nhiều người xem, lợn mẹ sẽ cắn chết lợn con* (nên hạn chế người tò mò đến xem).

Người Việt cho rằng, khi chăn nuôi thì nên kết hợp nuôi nhiều loại gia súc gia cầm, không nên chỉ nuôi một loại: 1) Làm ruộng đừng bỏ rẫy, nuôi lợn chó quên gà: giống như người Hàn, có thể tận dụng không gian chuồng trại để cùng lúc nuôi cả gà và lợn; 2) Ai nuôi

chó một nhà, ai nuôi gà một sân: câu này có hai nghĩa: i) nên chăn nuôi kết hợp; ii) nuôi gà và chó ở nông thôn không tránh khỏi sang nhà hay sang vườn nhà khác, vì thế, cần rộng lượng thấu hiểu và thông cảm cho nhau...

4.2.2. Kinh nghiệm phòng chữa bệnh cho lợn

Trong chăn nuôi, nếu không cẩn thận, để xảy ra dịch bệnh sẽ khiến vật nuôi chết hàng loạt, thiệt hại kinh tế khi đó sẽ không nhỏ. Để lợn không mắc bệnh hoặc mắc bệnh mau khỏi và nhanh chóng hồi phục, trong tục ngữ, người Hàn truyền lại một số kinh nghiệm như sau: 1) 돼지 병에는 관인이 찍힌 종이를 우리에 붙여 놓으면 낫다 *bệnh của lợn nếu dán giấy có dấu nhà quan ở chuồng lợn thì tốt*; 2) 돼지우리에는 입춘날 요동대길이라고 써붙이면 무병하고 잘 크다 *ngày lập xuân, viết dòng chữ „nhiều động đại cát“ dán ở chuồng, lợn sẽ không bệnh và mau lớn*; 3) 병든 돼지는 박달나무 방망이와 백지에 쓴 쌀을 돼지우리에 매달아 주면 낫는다 *lợn ốm thì treo gậy gỗ bạch dương và gạo gói trong giấy trắng ở chuồng lợn là khỏi*; 4) 병든 돼지는 오곡을 종이에 싸서 돼지우리 천장에 매달아 두면 낫는다 *lợn ốm, lấy ngũ cốc gói vào giấy treo trên trần chuồng lợn là khỏi*... Ngoài các biện pháp mang màu sắc tâm linh nêu trên, trong tục ngữ còn xuất hiện một vài cách chữa bệnh dân gian đơn giản mà hiệu quả như sau: 1) 돼지 병에는 쪽으로 이마에 뜸질을 하면 낫는다 *lợn bệnh làm giác hơi ngải cứu trên trán sẽ khỏi*; 2) 병든 돼지는 침으로 귀나 꼬리에 피를 내면 낫는다 *lợn ốm dùng châm chích lấy máu ở tai và đuôi là khỏi*...

Có thể thấy, người Hàn chú ý nhiều đến việc tạo dựng môi trường sống với phong thủy tốt, quan tâm đến việc chăm sóc lợn đẻ và phòng chữa bệnh cho lợn. Họ cũng kết hợp giữa các phương pháp dân gian mang yếu tố tâm linh (dùng bùa...) với cách phòng chữa bệnh của y học cổ truyền (châm cứu, giác hơi) để chữa bệnh cho lợn. Chúng tôi không phát hiện nội dung tương ứng trong ngữ liệu tục ngữ (kể cả thành ngữ) tiếng Việt.

5. Kết luận

Qua góc nhìn của văn hóa nông nghiệp, có thể thấy rõ những đặc điểm về hình thức và đặc tính sinh học, giá trị kinh tế của con lợn cũng như kinh nghiệm chăn nuôi lợn của hai dân tộc Hàn - Việt. Với hình thể và trọng lượng trung bình, thịt ngon, ăn tạp, dễ mẫn... lợn là loài gia súc dễ nuôi và mang lại giá trị kinh tế cao, có vai trò quan trọng trong đời sống sinh hoạt của con người. Hai dân tộc có nhiều điểm tương đồng trong quan niệm về giá trị kinh tế, kinh nghiệm chọn giống và nuôi dưỡng, chăm sóc lợn. Một số ít những khác biệt thể hiện ở việc người Hàn đặc biệt chú trọng đến chuồng trại, việc phòng và chữa bệnh trong khi người Việt lại chú ý nhiều đến đặc tính, các món ăn và giá trị kinh tế của lợn. Điều này phản ánh những chung mang tính phổ quát và những nét riêng mang tính đặc trưng trong cách nhìn thế giới và quan niệm về giá trị cũng như ảnh hưởng của văn hóa nông nghiệp trong đời sống của hai dân tộc Việt - Hàn.

Tài liệu tham khảo

Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào. (2008). *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Nxb Văn học.

Hoàng Thị Yến, Bùi Thị Thúy Nga. (2021). Hình ảnh 소 so trong tục ngữ tiếng Hàn và con trâu, con bò trong tục ngữ tiếng Việt (từ góc nhìn của văn hóa nông nghiệp). *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 1/2021. tr.96-105

Yến, H. T., Bình, L. T. H., & Yang-soo, B. (2020). Cultural components in Korean sokdam (속담 俗談) using the lexical element of “dog” in comparison with Vietnamese and English equivalents. *베트남연구*, 18(1), 55-107.

송재선 (1997). 동물 속담 사전. 東文選.

Nguyễn Đức Dương. (2010). *Từ điển tục ngữ Việt*. Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh.

Hoàng Văn Hành. (2003). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Hà Nội. Nxb Khoa học xã hội.

Lê Thị Hương. (2015). *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Lân. (2016). *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Nxb Đà Nẵng.

Vũ Ngọc Phan. (2008). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Nxb Văn học.

Son Sun Yeong. (2015). *So sánh biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hoàng Thị Yến, Nguyễn Thùy Dương. (2016). Nghiên cứu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con hổ. *Tạp chí Hàn Quốc*, 01(15), tr. 61-76.

Hoàng Thị Yến, Bae Yang Soo. (2019). Hình ảnh con chó trong tục ngữ tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt). *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, 3(29), tr 131-164. Hoàng Thị Yến, Bae Yang Soo (2019).